

Số: 01 /2026/TT-BKHCN

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2026

THÔNG TƯ

ĐƠN VỊ	CHỦ TRÌ	THAM GIA
CT L.N.Châu		X
PCT TT L.A.Quân		
PCT V.T.Phung		
PCT L.T.Kiên		
PCT N.M.Hùng		
PCT T.V.Quân		
PCT H.M.Cường		
CVP H.V.Thực		X
PCVP N.H.Long		
PCVP T.V.Thiện		
PCVP N.T.Hùng		
PCVP P.A.Tuấn		
PCVP P.H.Hoàng		
PCVP T.N.Hưng		
P. NV&KT,GS		
P. NC		
P. NN&MT		
P. TC		
P. TH		
P. VX	X	
P. XD&CT		
Ban TCDTP		
P. HC-QT		
TTPVHCCTP		
TTHN&NKTP		
Công TĐTTP		

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính

thực hiện hoạt động viễn thông công ích

Căn cứ Luật Viễn thông số 24/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích;

Căn cứ Nghị định số 55/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về lập dự toán, quy trình, trình tự thực hiện, biểu mẫu sử dụng trong hoạt động viễn thông công ích được quy định tại khoản 7 Điều 7, khoản 7 Điều 8, khoản 4 Điều 9, khoản 8 Điều 10, khoản 8 Điều 11, khoản 7 Điều 12, điểm b khoản 3 Điều 13, khoản 7 Điều 15, khoản 6 Điều 16, khoản 8 Điều 19, khoản 6 Điều 23, khoản 5 Điều 24, điểm a khoản 3 Điều 31, điểm b khoản 4 Điều 32 và khoản 6 Điều 33 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP ngày 15

tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Viễn thông về hoạt động viễn thông công ích và cơ chế tài chính thực hiện hoạt động viễn thông công ích (sau đây viết tắt là Nghị định số 295/2025/NĐ-CP).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước ở Trung ương, địa phương.
2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.
3. Các doanh nghiệp viễn thông.
4. Các tổ chức, cá nhân trực tiếp tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động viễn thông công ích tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Doanh nghiệp được hỗ trợ là doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích có đề xuất dự toán bằng văn bản và thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích với Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.
2. Cơ quan chuyên môn là cơ quan nhà nước tại địa phương được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ xác nhận đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập và hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo quy định.
3. Nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập là việc doanh nghiệp viễn thông đầu tư để bảo đảm yêu cầu về phổ cập dịch vụ, phù hợp với thiết kế tiêu chuẩn công trình viễn thông để cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Chương II

CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

LẬP DỰ TOÁN, QUY TRÌNH, BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 4. Lập dự toán, quy trình thực hiện và biểu mẫu sử dụng trong hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo phương thức đặt hàng

1. Việc lập dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, quy trình đặt hàng thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 7 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP. Dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập được lập cho từng doanh nghiệp tương ứng phù hợp với hướng dẫn thực hiện chương trình theo từng thời kỳ.

2. Căn cứ lập dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

c) Báo cáo đề xuất của doanh nghiệp về cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại các khu vực được hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập; trong đó bao gồm: Danh sách địa bàn, khu vực cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, dự kiến kinh phí của từng hạng mục công trình phù hợp với thiết kế tiêu chuẩn do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, thuyết minh dự toán. Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu báo cáo;

d) Thời gian thực hiện: Thuyết minh rõ thời gian thực hiện theo từng nội dung, nhiệm vụ cụ thể phù hợp với kế hoạch thực hiện chương trình.

3. Nội dung dự toán đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP trong trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm:

a) Các khoản chi phí cung cấp dịch vụ do doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại điểm b, điểm d khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Doanh thu phát sinh do doanh nghiệp báo cáo theo hướng dẫn tại Điều 7 của Thông tư này;

c) Dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho cả thời kỳ chương trình và được chia ra hằng năm, làm căn cứ để thương thảo, ký kết hợp đồng, thực hiện tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo quy định.

4. Nội dung dự toán đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 7 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP trong trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm:

a) Các khoản chi phí cung cấp dịch vụ do doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Doanh thu phát sinh do doanh nghiệp báo cáo theo hướng dẫn tại Điều 7 của Thông tư này;

c) Dự toán đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho cả thời kỳ chương trình và được chia ra hằng năm, làm căn cứ thực hiện tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo quy định;

d) Quá trình thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, trường hợp Nhà nước điều chỉnh, bổ sung khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ

viễn thông, căn cứ tình hình thực tế, doanh nghiệp đề xuất, bổ sung kế hoạch, dự toán đề nghị hỗ trợ cung cấp dịch vụ trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định sửa đổi, bổ sung khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông.

5. Trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ chưa ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập, dự toán kinh phí đặt hàng được tạm tính trên cơ sở báo cáo, đề xuất của doanh nghiệp viễn thông theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

Trong trường hợp này doanh nghiệp viễn thông chưa được tạm ứng kinh phí từ Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo quy định. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành các định mức chi phí, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có trách nhiệm điều chỉnh dự toán đặt hàng và phối hợp với doanh nghiệp được đặt hàng điều chỉnh hợp đồng cho phù hợp trước khi tạm ứng kinh phí cho doanh nghiệp.

6. Việc thực hiện quy trình đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại khoản 6 Điều 7 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Thực hiện khảo sát, lập phương án đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

Căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổ chức lập, phê duyệt phương án khảo sát gửi các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc đối tượng khảo sát; nội dung khảo sát bảo đảm các thông tin theo quy định điểm b khoản 6 Điều 7 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

Trong thời gian 20 ngày làm việc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện khảo sát và hoàn thành việc khảo sát để lập phương án đặt hàng.

Trên cơ sở kết quả khảo sát, trong thời gian 10 ngày làm việc Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoàn thành việc lập, phê duyệt phương án đặt hàng theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 7 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

Việc lập phương án đặt hàng của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam được thực hiện đối với từng doanh nghiệp được hỗ trợ.

b) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam ban hành quyết định phê duyệt phương án đặt hàng và thông báo cho doanh nghiệp được đặt hàng biết;

c) Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo đặt hàng, doanh nghiệp được đặt hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký đặt hàng qua dịch vụ bưu chính, trực tuyến hoặc gửi trực tiếp tới Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

d) Hồ sơ năng lực của doanh nghiệp đáp ứng điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

đ) Việc thương thảo hợp đồng, phê duyệt quyết định đặt hàng, ký kết hợp đồng và thực hiện hợp đồng đặt hàng thực hiện theo quy định tại Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

e) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng đặt hàng theo quy định tại điểm k khoản 6 Điều 7 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước. Nội dung công khai bao gồm: Tên doanh nghiệp được đặt hàng; danh mục công trình viễn thông tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ viễn thông; thời gian được hỗ trợ; kinh phí được Nhà nước hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập đối với từng loại dịch vụ.

7. Thành phần hồ sơ đăng ký đặt hàng, bao gồm:

Văn bản đăng ký đặt hàng của doanh nghiệp viễn thông.

8. Biểu mẫu hồ sơ đặt hàng và biểu mẫu sử dụng trong đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt phương án đặt hàng theo Mẫu số 01;

b) Văn bản đăng ký đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 02;

c) Thông báo kết quả đánh giá hồ sơ đăng ký đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 03;

d) Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 04;

đ) Quyết định đặt hàng cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 05;

e) Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 06;

g) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 07;

h) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 08;

i) Biên bản thanh lý Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 09.

Điều 5. Lập dự toán quy trình thực hiện và biểu mẫu sử dụng trong hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ

1. Việc lập dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 6 Điều 8 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP. Dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức

giao nhiệm vụ được lập cho từng doanh nghiệp tương ứng phù hợp với hướng dẫn thực hiện chương trình theo từng thời kỳ.

2. Căn cứ lập dự toán cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ:

a) Kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

c) Quyết định giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

d) Văn bản đề xuất dự toán của doanh nghiệp viễn thông được lựa chọn thực hiện nhiệm vụ, trong đó bao gồm: Danh sách địa bàn, khu vực cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, dự kiến kinh phí của từng hạng mục công trình phù hợp với thiết kế tiêu chuẩn từng hạng mục công trình viễn thông và số lượng công trình viễn thông, thuyết minh dự toán (nếu có). Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu báo cáo;

đ) Thời gian thực hiện: Thuyết minh rõ thời gian thực hiện theo từng nội dung, nhiệm vụ cụ thể phù hợp với kế hoạch thực hiện chương trình.

3. Nội dung dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ:

a) Đối với trường hợp giao nhiệm vụ phát triển mới và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông hoặc nâng cấp và duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông, nội dung dự toán bao gồm các khoản chi phí cung cấp dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

Chi phí khấu hao tài sản cố định cơ sở hạ tầng viễn thông thực hiện nhiệm vụ phát triển mới, nâng cấp cơ sở hạ tầng viễn thông xác định trên cơ sở dự toán dự án đầu tư của doanh nghiệp đã được lập, phê duyệt theo quy định của pháp luật và thời gian trích khấu hao tài sản cố định doanh nghiệp đang áp dụng theo quy định.

Chi phí duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông thực hiện theo quy định hiện hành về chế độ tài chính doanh nghiệp đang thực hiện; trường hợp pháp luật liên quan có quy định về tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi đối với hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập tại khu vực hải đảo, nhà giàn trên biển thì áp dụng các quy định này để xác định dự toán chi phí duy trì theo quy định.

Chi phí thuê (nếu có), doanh thu phát sinh theo quy định tại Điều 6, Điều 7 của Thông tư này.

b) Đối với trường hợp duy trì cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại các khu vực do doanh nghiệp đã tự đầu tư cơ sở hạ tầng, dự toán chi phí giao nhiệm vụ được lập trên cơ sở các khoản chi phí thực tế của doanh nghiệp trong năm gần nhất liền kề với năm lập dự toán và được bổ sung, điều chỉnh các yếu tố biến động trong thời gian thực hiện nhiệm vụ. Nội dung dự toán bao gồm các khoản chi phí trên cơ sở thực tế của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP; doanh thu phát sinh. Trong đó, chi phí thuê (nếu có) và doanh thu phát sinh được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7 Thông tư này;

c) Dự toán giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp được chia ra hằng năm, làm căn cứ để thương thảo, ký kết hợp đồng, thực hiện tạm ứng, thanh toán, quyết toán theo quy định.

4. Đối với nhiệm vụ phát triển mới, nâng cấp, duy trì cơ sở hạ tầng viễn thông trong trường hợp Bộ Khoa học và Công nghệ đã ban hành các định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập và có quy định áp dụng đối với khu vực hải đảo, nhà giàn trên biển thực hiện một trong hai phương thức sau:

a) Tổ chức lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ theo quy định tại Điều 6 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Thực hiện đặt hàng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ theo quy định tại Điều 7 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP trong trường hợp khu vực này chỉ có một doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông trên địa bàn và doanh nghiệp đề nghị được thực hiện đặt hàng.

5. Việc thực hiện quy trình giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại khoản 6 Điều 8 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Các Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các doanh nghiệp viễn thông gửi văn bản đề nghị giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đến Bộ Khoa học và Công nghệ, đồng thời gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và doanh nghiệp viễn thông được đề xuất giao nhiệm vụ. Nội dung đề xuất cần nêu rõ các thông tin theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 8 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Căn cứ văn bản đề nghị giao nhiệm vụ tại điểm a khoản 5 Điều này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông được đề xuất giao nhiệm vụ và cơ quan liên quan rà soát, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ. Kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được lập, phê duyệt theo từng nhiệm vụ hoặc nhiều nhiệm vụ; từng doanh nghiệp hoặc nhiều doanh nghiệp, trong đó cần làm rõ thông tin về mục tiêu, địa bàn, khu vực hỗ trợ; thời gian dự kiến;

c) Doanh nghiệp đăng ký thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 8 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP. Hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp viễn thông được mở công khai theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 8 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP khi có đại diện của các doanh nghiệp đã gửi hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ. Trường hợp doanh nghiệp đã đăng ký nhiệm vụ không cử đại diện đến tham dự thì việc mở hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ của các doanh nghiệp vẫn được tiến hành với sự có mặt của các bên liên quan và được lập thành biên bản gửi tới các thành viên tham gia ký biên bản và doanh nghiệp đăng ký thực hiện nhiệm vụ nhưng không cử đại diện đến tham dự;

d) Căn cứ quyết định phê duyệt kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức giao nhiệm vụ, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam rà soát, đề xuất doanh nghiệp đáp ứng yêu cầu về cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Nghị định số 295/2025/NĐ-CP và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét quyết định lựa chọn doanh nghiệp viễn thông có khả năng thực hiện nhiệm vụ.

Trong thời gian 10 ngày làm việc, Bộ Khoa học và Công nghệ lựa chọn, quyết định giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông và có văn bản thông báo tên doanh nghiệp được lựa chọn để giao nhiệm vụ, văn bản thông báo này được gửi qua đường bưu chính, trực tuyến hoặc trực tiếp tới doanh nghiệp.

6. Thành phần hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

Văn bản đăng ký thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp viễn thông.

7. Biểu mẫu sử dụng trong giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho doanh nghiệp theo quy định tại Phụ lục I kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 10;

b) Quyết định Phê duyệt kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 11;

c) Văn bản thông báo kế hoạch cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 12;

d) Văn bản đăng ký thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 13;

đ) Quyết định giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 14;

e) Văn bản đề xuất dự toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 15;

- g) Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 04;
- h) Quyết định phê duyệt dự toán thực hiện nhiệm vụ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 16;
- i) Hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 06;
- k) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 07;
- l) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 08;
- m) Biên bản thanh lý hợp đồng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 09.

Điều 6. Xác định chi phí thuê trong hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Doanh nghiệp đề nghị Nhà nước hỗ trợ bù đắp chi phí thuê trong hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông công ích phải báo cáo cụ thể từng hoạt động thuê, chi phí thuê và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo. Việc xác định chi phí thuê khi thực hiện cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP. Doanh nghiệp không được tính vào chi phí thuê ngoài hoạt động thuê quy định tại khoản 8 Điều 3 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ có chi phí thuê, doanh nghiệp phải báo cáo, thuyết minh cụ thể danh mục đơn vị cho thuê, hợp đồng thuê, giá thuê, chi phí thuê và phân bổ chi phí thuê cho hoạt động viễn thông công ích.

3. Biểu mẫu xác định chi phí thuê theo Phụ lục II kèm theo Thông tư này, bao gồm:

- a) Báo cáo chi phí thuê cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 01;
- b) Báo cáo chi phí thuê cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đề nghị nghiệm thu theo Mẫu số 02.

Điều 7. Xác định doanh thu phát sinh

1. Doanh nghiệp có doanh thu phát sinh là các khoản doanh thu theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP đề nghị được Nhà nước hỗ trợ bù đắp chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đặt hàng, giao nhiệm vụ phải báo cáo đầy đủ các khoản doanh thu phát sinh được ghi nhận theo pháp luật kế toán; tổ chức theo dõi riêng đối với địa bàn, khu vực mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; việc xác định doanh thu phát sinh thực hiện theo quy định tại khoản 7 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP. Doanh

nghiệp chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo theo quy định của pháp luật kế toán và pháp luật về quản lý thuế, trong đó:

a) Trường hợp thực hiện theo phương thức đấu thầu, doanh thu phát sinh được xác định theo kết quả đấu thầu, trên cơ sở giá trúng thầu đã khấu trừ doanh thu phát sinh dự kiến. Trong hồ sơ mời thầu/dự toán gói thầu, cần dự kiến doanh thu phát sinh để tính giá hợp đồng;

b) Trường hợp đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ, doanh thu phát sinh bao gồm các khoản theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Nghị định 295/2025/NĐ-CP.

2. Doanh thu phát sinh để tính bù đắp chi phí là các khoản doanh thu viễn thông quy định tại Điều 10 của Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông; doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông.

3. Việc xác định các khoản doanh thu phát sinh dựa trên hợp đồng cung cấp dịch vụ và hóa đơn thực tế của doanh nghiệp. Doanh nghiệp có trách nhiệm cung cấp đầy đủ hồ sơ hợp đồng và hóa đơn để chứng minh và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu báo cáo.

4. Doanh nghiệp có trách nhiệm chứng minh các hồ sơ, tài liệu về doanh thu phát sinh, bao gồm:

a) Bảng kê chi tiết lưu lượng và dịch vụ: Báo cáo từ hệ thống tính cước của doanh nghiệp, chi tiết lưu lượng dữ liệu, cuộc gọi, tin nhắn phát sinh trong khu vực công ích (phân tách rõ với lưu lượng thương mại);

b) Hợp đồng và chứng từ liên quan đến cho thuê hạ tầng: Hợp đồng cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông với bên thứ ba. Biên bản bàn giao, nghiệm thu và hóa đơn;

c) Chứng từ mua dịch vụ từ nhà cung cấp khác: Hợp đồng mua lưu lượng/dịch vụ từ nhà cung cấp khác để phục vụ công ích; Hóa đơn mua vào và hóa đơn bán ra (nếu bán lại dịch vụ);

d) Báo cáo phân bổ doanh thu (trong trường hợp đầu tư hạ tầng vượt quy mô): Bảng tính tỷ lệ phân bổ được xác định theo Tổng doanh thu thực tế \times (Chi phí Nhà nước hỗ trợ/ Tổng chi phí thực tế); Giải trình chi tiết về phần hạ tầng vượt quy mô (phục vụ thương mại) và phần chi phục vụ công ích.

5. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập có chi phí nhiều hơn tổng chi phí tính theo định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập của Nhà nước, doanh nghiệp được phân bổ doanh thu phát sinh chi phí do Nhà nước bù đắp và chi phí do doanh nghiệp tự bù đắp. Phần doanh thu phát sinh phân bổ cho hoạt động cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập được sử dụng để tính trừ vào mức chi hỗ trợ cung cấp dịch vụ theo quy định.

6. Biểu mẫu xác định doanh thu phát sinh theo quy định tại Phụ lục III kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Báo cáo doanh thu phát sinh cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 01;

b) Báo cáo doanh thu phát sinh cung cấp dịch vụ viễn thông công ích đề nghị nghiệm thu theo Mẫu số 02.

Điều 8. Xác định thời gian hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích và việc bảo đảm tính ổn định, liên tục thông qua các chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Việc lập dự toán, quyết toán kinh phí bảo đảm tính ổn định, liên tục hỗ trợ doanh nghiệp viễn thông cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm a khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Đối với trường hợp đấu thầu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP:

Trường hợp thời gian tính đến thời điểm kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo hợp đồng cung cấp dịch vụ hiện tại doanh nghiệp nhận hỗ trợ chưa đủ 7 năm, kinh phí để hỗ trợ trong thời gian còn lại được bố trí và lập dự toán tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo để đảm bảo hỗ trợ đủ thời gian quy định tại điểm a khoản 1 Điều 23 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

b) Đối với trường hợp giao nhiệm vụ quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP:

Trường hợp thời gian tính đến thời điểm kết thúc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo hợp đồng cung cấp dịch vụ hiện tại doanh nghiệp nhận hỗ trợ chưa đủ 7 năm, kinh phí để hỗ trợ trong thời gian còn lại được bố trí và lập dự toán tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thời kỳ tiếp theo để đảm bảo hỗ trợ đủ thời gian quy định tại điểm a khoản 3 Điều 23 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

Mục 2

THỰC HIỆN QUY TRÌNH, BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ SỬ DỤNG DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 9. Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập trong trường hợp đặt hàng, giao nhiệm vụ

1. Căn cứ lập danh sách đối tượng nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông

phổ cập:

a) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từng thời kỳ;

b) Nhu cầu của đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định.

2. Trình tự tổ chức lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Trường hợp doanh nghiệp viễn thông lập và tổng hợp danh sách đối tượng có nhu cầu và đủ điều kiện được hỗ trợ:

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) giao cơ quan chuyên môn cung cấp danh sách các đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cho doanh nghiệp viễn thông được đặt hàng, giao nhiệm vụ. Danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm danh sách đối tượng đầu năm và danh sách đối tượng tăng, giảm của địa phương hằng tháng (nếu có) theo quy định hiện hành.

Thời điểm cung cấp danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đầu năm sau cho doanh nghiệp là trước ngày 20 tháng 12 năm trước liền kề.

Việc cung cấp danh sách các thông tin biến động về đối tượng được thực hiện hằng tháng hoặc theo thời điểm xác định kết quả rà soát đối tượng theo quy định của pháp luật liên quan. Thời điểm cung cấp danh sách đối tượng tăng, giảm cho doanh nghiệp là trước ngày 20 hằng tháng.

Doanh nghiệp viễn thông căn cứ danh sách được cung cấp, thực hiện việc tiếp nhận nhu cầu đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập; lập danh sách các đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập gửi cơ quan chuyên môn trước ngày 25 hằng tháng.

Doanh nghiệp viễn thông gửi danh sách đối tượng giảm trong tháng trước liền kề đến cơ quan chuyên môn để theo dõi, đối chiếu cùng thời điểm gửi danh sách các đối tượng đã đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được danh sách đề nghị của doanh nghiệp viễn thông, cơ quan chuyên môn hoàn thành việc xác nhận đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ và gửi danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ cho doanh nghiệp viễn thông để thông báo cho đối tượng sử dụng dịch vụ biết; đồng gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

Việc xác nhận đối tượng thực hiện theo nguyên tắc mỗi đối tượng chỉ được đăng ký sử dụng một dịch vụ viễn thông phổ cập và tại một doanh nghiệp viễn thông.

Trường hợp phát hiện đối tượng được hỗ trợ đăng ký nhận hỗ trợ một dịch vụ tại nhiều doanh nghiệp hoặc đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng nhiều dịch vụ viễn thông phổ cập của chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích thì cơ quan chuyên môn làm việc với các doanh nghiệp liên quan về nhu cầu của đối tượng được hỗ trợ để thống nhất xác định doanh nghiệp mà đối tượng được hỗ trợ, đảm bảo nguyên tắc mỗi đối tượng chỉ được đăng ký sử dụng một dịch vụ viễn thông phổ cập và tại một doanh nghiệp viễn thông.

Thời gian hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập cho đối tượng được hỗ trợ tính từ tháng được cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho đến tháng chấm dứt hỗ trợ.

Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho các đối tượng sau khi có xác nhận của cơ quan chuyên môn.

Trường hợp sau 02 (hai) tháng kể từ ngày có xác nhận mà doanh nghiệp chưa thực hiện cung cấp dịch vụ thì phải báo cáo cơ quan chuyên môn để đưa ra khỏi danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ đã được xác nhận.

Chấm dứt hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập từ tháng tiếp theo tháng thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập không còn là đối tượng thụ hưởng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Sau khi nhận được danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm cả danh sách đối tượng tăng, giảm, doanh nghiệp có trách nhiệm rà soát với số thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập hiện có và thực hiện chấm dứt hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định.

b) Trường hợp chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích giao địa phương trực tiếp tổ chức lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ:

Căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn và tổ chức lập danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ trên địa bàn cho cả chương trình. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc lập danh sách đối tượng nhận hỗ trợ theo văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và hoàn thành danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ gửi các doanh nghiệp viễn thông mà đối tượng đăng ký sử dụng dịch vụ và gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý biết.

Định kỳ trước ngày 25 hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lập danh sách đối tượng được hỗ trợ và có văn bản gửi danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập gửi các doanh nghiệp viễn thông mà đối tượng

đăng ký sử dụng dịch vụ và gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý biết.

Doanh nghiệp chỉ cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập cho các đối tượng sau khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi danh sách đối tượng được hỗ trợ.

Trường hợp sau 02 (hai) tháng kể từ khi nhận được danh sách đối tượng được hỗ trợ mà doanh nghiệp không thực hiện hỗ trợ, doanh nghiệp có trách nhiệm đưa ra khỏi danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ.

Chấm dứt hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích từ tháng tiếp theo tháng thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập không còn là đối tượng thụ hưởng theo quy định của pháp luật có liên quan.

Sau khi nhận được danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm cả danh sách đối tượng tăng, giảm, doanh nghiệp có trách nhiệm rà soát với số thuê bao được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập hiện có và thực hiện chấm dứt hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định.

3. Thành phần hồ sơ đăng ký của doanh nghiệp, bao gồm:

- a) Danh sách đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập;
- b) Danh sách đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập;
- c) Danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập điều chỉnh thông tin.

4. Biểu mẫu lập danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều này theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này, bao gồm:

- a) Danh sách đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 01;
- b) Danh sách đối tượng tăng/giảm được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 02;
- c) Đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của đối tượng nhận hỗ trợ theo Mẫu số 03;
- d) Danh sách đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 04;
- đ) Danh sách đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 04a;
- e) Danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông

phổ cập điều chỉnh thông tin theo Mẫu số 04b;

g) Danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 05;

h) Danh sách xác nhận đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 05a;

i) Danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập điều chỉnh thông tin theo Mẫu số 05b.

5. Biểu mẫu lập danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này theo quy định tại Phụ lục IV kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Đăng ký sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của đối tượng nhận hỗ trợ theo Mẫu số 03;

b) Danh sách đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập Mẫu số 04;

c) Danh sách đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 04a;

d) Danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập điều chỉnh thông tin theo Mẫu số 04b;

đ) Danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 05;

e) Danh sách xác nhận đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 05a;

g) Danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập điều chỉnh thông tin theo Mẫu số 05b.

Điều 10. Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập trong trường hợp hỗ trợ trực tiếp

1. Căn cứ lập danh sách đối tượng nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từng thời kỳ;

b) Nhu cầu của đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định.

2. Trình tự tổ chức lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập:

a) Căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn và tổ chức lập danh

sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập trên địa bàn cho cả chương trình; trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và hoàn thành danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý biết;

b) Định kỳ trước ngày 25 hằng tháng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và hoàn thành danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện (tăng, giảm, điều chỉnh) nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam; đồng thời thông báo cho Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho đối tượng thuộc phạm vi quản lý biết;

c) Chấm dứt hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập từ tháng tiếp theo tháng thuê bao sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập không còn là đối tượng thụ hưởng theo quy định của pháp luật có liên quan và hướng dẫn của chương trình.

3. Đối tượng chỉ được nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ khi bảo đảm các điều kiện sử dụng kinh phí đúng mục đích theo quy định của chương trình từng thời kỳ.

4. Biểu mẫu đăng ký và danh sách các đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo phương thức hỗ trợ trực tiếp theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Đề nghị hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập của đối tượng được hỗ trợ theo Mẫu số 01;

b) Danh sách đối tượng đăng ký nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 02;

c) Danh sách xác nhận đối tượng không đủ điều kiện nhận hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập theo Mẫu số 02a;

d) Danh sách xác nhận đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập điều chỉnh thông tin theo Mẫu số 02b.

Điều 11. Lập dự toán kinh phí, thực hiện quy trình và biểu mẫu sử dụng trong hoạt động hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức đặt hàng

1. Việc lập dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho cả thời kỳ chương trình và hằng năm theo phương thức đặt hàng thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 10 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Căn cứ lập dự toán đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

c) Thời gian thực hiện: Theo thời kỳ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Nội dung dự toán đặt hàng doanh nghiệp hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 10 và khoản 1 Điều 29 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ do Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP và được bảo đảm tính ổn định, liên tục theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

5. Quy trình đặt hàng doanh nghiệp hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 10 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

6. Thành phần hồ sơ đăng ký đặt hàng, bao gồm:

Văn bản đăng ký đặt hàng của doanh nghiệp viễn thông kèm theo bản thuyết minh phương án và dự toán thực hiện đặt hàng; các hồ sơ tài liệu liên quan (nếu có). Doanh nghiệp viễn thông chịu trách nhiệm về tính chính xác về nội dung, số liệu báo cáo.

7. Quý Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm k khoản 6 Điều 10 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước. Nội dung công khai bao gồm: Tên doanh nghiệp được đặt hàng; danh mục dịch vụ viễn thông công ích được đặt hàng, giá trị hợp đồng và kinh phí thực hiện hỗ trợ theo từng dịch vụ, từng doanh nghiệp.

8. Biểu mẫu sử dụng trong đặt hàng hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Văn bản thông báo phương án đặt hàng theo Mẫu số 01;

b) Quyết định phê duyệt phương án đặt hàng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 02;

c) Đăng ký đặt hàng của doanh nghiệp theo Mẫu số 03;

d) Văn bản thông báo kết quả đánh giá phương án đặt hàng cho các doanh nghiệp theo Mẫu số 04;

đ) Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 05;

e) Quyết định đặt hàng theo Mẫu số 06;

g) Hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 07;

h) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông

công ích theo Mẫu số 08;

i) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 09;

k) Biên bản thanh lý hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 10;

l) Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16.

Điều 12. Lập dự toán kinh phí, thực hiện quy trình và biểu mẫu sử dụng trong hoạt động hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thông qua doanh nghiệp viễn thông theo phương thức giao nhiệm vụ

1. Việc lập dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho cả thời kỳ chương trình và hằng năm theo phương thức giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Căn cứ lập dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

c) Thời gian thực hiện: Theo thời kỳ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Nội dung dự toán giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền đã ban hành mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích: Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền chưa ban hành mức hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích: Thực hiện theo điểm b khoản 4 Điều 11 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ do Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP và được bảo đảm tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

5. Quy trình thực hiện giao nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 11 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Căn cứ thông báo dự kiến giao nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ, doanh nghiệp viễn thông gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp biết việc tiếp nhận đăng ký của doanh nghiệp;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ giao Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam rà soát hồ sơ đăng ký nhiệm vụ của doanh nghiệp viễn thông. Trường hợp chưa bảo đảm đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 6 Điều này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có văn bản đề nghị doanh nghiệp viễn thông bổ sung, làm rõ hồ sơ;

c) Căn cứ quy định tại Nghị định số 295/2025/NĐ-CP và hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ tại Thông tư này, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam rà soát, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, quyết định doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích;

d) Doanh nghiệp viễn thông được giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích lập dự toán gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

đ) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lập, phê duyệt dự toán và triển khai thực hiện các thủ tục theo quy định của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

6. Thành phần hồ sơ đăng ký thực hiện nhiệm vụ, bao gồm:

Văn bản đăng ký thực hiện nhiệm vụ của doanh nghiệp viễn thông.

7. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm h khoản 6 Điều 11 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước. Nội dung công khai bao gồm: Tên doanh nghiệp được giao nhiệm vụ; danh mục dịch vụ viễn thông công ích được giao nhiệm vụ, giá trị hợp đồng và kinh phí thực hiện hỗ trợ theo từng dịch vụ, từng doanh nghiệp.

8. Biểu mẫu thực hiện giao nhiệm vụ hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Phụ lục VI kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Thông báo dự kiến giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 11;

b) Đăng ký thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích của doanh nghiệp theo Mẫu số 12;

c) Văn bản thông báo tiếp nhận đăng ký thực hiện nhiệm vụ theo Mẫu số 13;

d) Quyết định giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 14;

đ) Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ sử dụng

dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 15;

e) Biên bản thương thảo hợp đồng theo Mẫu số 05;

g) Hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 07;

h) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 08;

i) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 09;

k) Biên bản thanh lý hợp đồng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 10;

l) Công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 16.

Điều 13. Lập dự toán kinh phí, thực hiện quy trình và biểu mẫu sử dụng trong hoạt động hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức hỗ trợ trực tiếp

1. Việc lập dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức hỗ trợ trực tiếp cho cả thời kỳ chương trình và hằng năm thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Căn cứ lập dự toán hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích:

a) Kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

c) Thời gian thực hiện: Theo thời kỳ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích.

3. Nội dung dự toán giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp hỗ trợ dịch vụ viễn thông công ích thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 12 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

4. Mức hỗ trợ do Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP và được bảo đảm tính ổn định, liên tục trong hỗ trợ sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 25 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

5. Quy trình thực hiện hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cho các đối tượng theo phương thức hỗ trợ trực tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 12 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Trường hợp Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam lựa chọn tổ chức thanh toán trung gian để chi trả kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ thì thực

hiện tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ ủy thác chi trả theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

b) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu và phê duyệt, triển khai các thủ tục, trình tự đấu thầu để lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ ủy thác chi trả kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ;

c) Kinh phí thực hiện nhiệm vụ lựa chọn nhà thầu và tư vấn triển khai các thủ tục đấu thầu được lấy từ nguồn kinh phí quản lý hoạt động viễn thông công ích giao cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam.

6. Biểu mẫu hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức hỗ trợ trực tiếp quy định tại Phụ lục VII kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 01;

b) Danh sách chi trả kinh phí hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích bằng tiền cho đối tượng được hỗ trợ theo Mẫu số 02.

Mục 3

THỰC HIỆN QUY TRÌNH, BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ THIẾT BỊ ĐẦU CUỐI

Điều 14. Lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ thiết bị đầu cuối

1. Việc lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ thiết bị đầu cuối quy định tại điểm a khoản 3 Điều 13 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP cho các phương thức đấu thầu, giao nhiệm vụ và hỗ trợ trực tiếp thực hiện theo quy định tại Điều 14, Điều 15 và Điều 16 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Căn cứ lập danh sách đối tượng nhận hỗ trợ thiết bị đầu cuối:

a) Chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt từng thời kỳ;

b) Nhu cầu của đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo quy định.

3. Trình tự tổ chức lập danh sách đối tượng đủ điều kiện được hỗ trợ thiết bị đầu cuối:

a) Căn cứ hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn và tổ chức lập danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ thiết bị đầu cuối trên địa bàn cho cả chương trình;

b) Trong thời gian 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát và hoàn thành danh sách đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ gửi Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam;

đồng thời gửi danh sách đến Ủy ban nhân dân cấp xã để thông báo cho đối tượng được hỗ trợ biết.

4. Đối tượng chỉ được nhận hỗ trợ thiết bị đầu cuối khi bảo đảm các điều kiện sử dụng kinh phí đúng mục đích theo quy định của chương trình từng thời kỳ.

5. Biểu mẫu đăng ký và danh sách các đối tượng đủ điều kiện nhận hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo quy định tại Phụ lục VIII kèm theo Thông tư này, bao gồm:

- a) Đề nghị hỗ trợ thiết bị đầu cuối của đối tượng nhận hỗ trợ theo Mẫu số 01;
- b) Danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 02.

Điều 15. Lập dự toán kinh phí, thực hiện quy trình và biểu mẫu sử dụng trong hoạt động hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp viễn thông thực hiện

1. Việc lập dự toán hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho cả thời kỳ Chương trình và hằng năm theo phương thức giao nhiệm vụ thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 15, khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Căn cứ lập dự toán hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức giao nhiệm vụ:

a) Kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

c) Thời gian thực hiện giao nhiệm vụ: Theo thời kỳ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích;

d) Danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp;

đ) Mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối được quy định tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

3. Dự toán kinh phí giao nhiệm vụ hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho từng doanh nghiệp viễn thông theo quy định tại khoản 4 Điều 15 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

4. Quy trình thực hiện giao nhiệm vụ cho doanh nghiệp thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 15 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và các quy định tại Nghị định số 295/2025/NĐ-CP tổ chức lập, trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt giao nhiệm vụ cho từng doanh nghiệp và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 15 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Trong thời gian 07 ngày làm việc, Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt giao nhiệm vụ cho từng doanh nghiệp và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 15 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

5. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện công khai thông tin kết quả thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm g khoản 6 Điều 15 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước. Nội dung công khai bao gồm: Tên doanh nghiệp được giao nhiệm vụ, danh mục thiết bị đầu cuối được hỗ trợ, giá trị hợp đồng và kinh phí thực hiện hỗ trợ trong năm và cả thời kỳ chương trình theo từng dịch vụ, từng doanh nghiệp.

6. Biểu mẫu thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức giao nhiệm vụ theo quy định tại Phụ lục IX kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt giao nhiệm vụ và dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 01;

b) Hợp đồng hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 02;

c) Báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 03;

d) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện hợp đồng hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 04;

đ) Biên bản thanh lý hợp đồng hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 05.

Điều 16. Lập dự toán kinh phí, thực hiện quy trình và biểu mẫu sử dụng trong hoạt động hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp

1. Việc lập dự toán hỗ trợ thiết bị đầu cuối cho cả thời kỳ chương trình và cho từng lần hỗ trợ theo phương thức hỗ trợ trực tiếp thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 16 và khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Căn cứ lập dự toán hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp:

a) Kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt;

b) Dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

c) Danh sách đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cung cấp;

d) Mức kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối được quy định tại chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ.

3. Dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

4. Quy trình thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 16 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

5. Nguyên tắc, tiêu chí lựa chọn và danh mục tổ chức thanh toán trung gian để chi trả kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức hỗ trợ trực tiếp thực hiện theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

6. Biểu mẫu về thực hiện hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng được hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo quy định tại Phụ lục X kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 01;

b) Danh sách chi trả kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 02.

Mục 4

LẬP, THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 17. Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ của chương trình

1. Kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trong từng thời kỳ, bao gồm:

a) Mục tiêu, mục đích, nhiệm vụ chính của Kế hoạch;

b) Khối lượng dịch vụ viễn thông công ích dự kiến cả giai đoạn, được chia ra hàng năm, bao gồm: Khối lượng dự kiến cơ sở hạ tầng viễn thông cần phát triển, nâng cấp, duy trì; số lượng, khối lượng, sản lượng dịch vụ dự kiến hỗ trợ cho các đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích; số lượng đối tượng dự kiến được hỗ trợ thiết bị đầu cuối;

c) Kinh phí (bao gồm: Thu đóng góp của các doanh nghiệp viễn thông và các nguồn tài chính hợp pháp khác ngoài ngân sách nhà nước; chi hỗ trợ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, chi khác) dự kiến cả giai đoạn, được chia ra hàng năm;

d) Phương thức thực hiện;

đ) Tiến độ thực hiện;

e) Tổ chức thực hiện.

2. Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ của chương trình, gồm có:

a) Kế hoạch hỗ trợ doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích cả giai đoạn của chương trình, chia ra hàng năm. Nội dung Kế hoạch bao gồm:

Số lượng theo địa bàn hoặc danh sách địa bàn thôn thuộc khu vực khó khăn được phủ cập dịch vụ viễn thông; đảo, xã đảo, nhà giàn, đặc khu; khu vực biên

giới trên đất liền và chủ quyền vùng biển, hải đảo được cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo phương thức đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ.

b) Kế hoạch hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích cả giai đoạn thực hiện chương trình, chia ra hàng năm. Nội dung kế hoạch bao gồm:

Kế hoạch hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc, bao gồm quy mô sản lượng từng dịch vụ viễn thông bắt buộc.

Kế hoạch hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, bao gồm số lượng các đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập.

c) Kế hoạch thực hiện hỗ trợ thiết bị đầu cuối cả giai đoạn của chương trình, chia ra hàng năm. Nội dung kế hoạch là số lượng đối tượng dự kiến được quy định tại chương trình đủ điều kiện nhận hỗ trợ từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

d) Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ quản lý hoạt động viễn thông công ích khác giao cho Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam thực hiện, chia ra hàng năm.

3. Cơ quan, doanh nghiệp viễn thông lập, đề xuất kế hoạch:

a) Các địa phương;

b) Các doanh nghiệp viễn thông có hạ tầng mạng;

c) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam:

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam căn cứ đề xuất của các địa phương, doanh nghiệp và các số liệu do các cơ quan trung ương, địa phương cung cấp tổ chức rà soát, lấy ý kiến Cục Viễn thông và các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng và đề xuất kế hoạch theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt.

4. Thời hạn báo cáo đề xuất kế hoạch:

a) Kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ của chương trình do các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức lập và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trong 15 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện Chương trình;

b) Trong quá trình thực hiện Chương trình, trường hợp có đề nghị điều chỉnh kế hoạch, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và doanh nghiệp gửi đề nghị điều chỉnh kế hoạch về Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trước ngày 30 tháng 9 hằng năm để tổng hợp và báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 31 tháng 10 hằng năm.

5. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam sử dụng nguồn chi quản lý hoạt động viễn thông công ích để thực hiện việc lập kế hoạch thực hiện chương trình.

6. Thẩm định, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

Bộ Khoa học và Công nghệ giao cơ quan chức năng chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức thẩm định và trình Bộ phê duyệt.

7. Biểu mẫu về kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo quy định tại Phụ lục XI kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt dự toán thu đóng góp thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 01;

b) Quyết định phê duyệt dự toán thu đóng góp thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 02;

c) Báo cáo nội dung khảo sát về hiện trạng cung cấp dịch vụ viễn thông công ích tại khu vực khó khăn được phổ cập dịch vụ thuộc chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 03;

d) Báo cáo nội dung khảo sát, báo giá phục vụ lập dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 04;

đ) Văn bản đề xuất đối tượng hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích thực hiện chương trình theo Mẫu số 05;

e) Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 06;

g) Quyết định phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 07.

Điều 18. Dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Dự toán kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích là dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích được quy định tại các Điều 28, Điều 29, Điều 30 và Điều 31 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, trong đó:

a) Dự toán kinh phí thực hiện chương trình được lập, phê duyệt cho cả chương trình trong từng thời kỳ hoặc được lập, phê duyệt riêng cho từng năm hoặc từng hoạt động viễn thông công ích;

b) Bảo đảm nguyên tắc kinh phí thực hiện hoạt động viễn thông công ích được cân đối đầy đủ từ nguồn kinh phí của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam theo chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích từng thời kỳ;

c) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam căn cứ quy định tại Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích, các văn bản hướng dẫn thực hiện chương trình và các văn bản có liên quan, tổ chức lập

dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo từng thời kỳ trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, phê duyệt.

Trong quá trình thực hiện nếu có các yếu tố biến động ảnh hưởng đến việc thực hiện dự toán, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam trình Bộ Khoa học và Công nghệ xem xét, điều chỉnh, bổ sung (nếu có).

2. Cơ quan, doanh nghiệp đề xuất dự toán:

a) Các cơ quan nhà nước ở Trung ương và các địa phương; các doanh nghiệp viễn thông; các đơn vị, tổ chức có liên quan phối hợp đề xuất dự toán;

b) Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam tổng hợp, lập dự toán; tổ chức thẩm tra dự toán kinh phí thực hiện chương trình theo từng thời kỳ trước khi trình Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam sử dụng nguồn chi quản lý hoạt động viễn thông công ích để tổ chức thực hiện hoạt động khảo sát, lập dự toán, tư vấn thẩm tra dự toán kinh phí thực hiện chương trình theo từng thời kỳ.

4. Thẩm định, phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cơ quan chức năng tổ chức thẩm định hoặc thành lập Hội đồng thẩm định dự toán kinh phí thực hiện chương trình;

b) Hội đồng thẩm định dự toán kinh phí thực hiện chương trình: Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức thẩm định dự toán kinh phí thực hiện chương trình. Hội đồng thẩm định có thành viên là số lẻ: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ; thành viên Hội đồng là đại diện Lãnh đạo các cơ quan liên quan hoặc mời thêm các chuyên gia trong lĩnh vực (nếu cần). Các thành viên có ý kiến thẩm định độc lập.

Hội đồng thẩm định có nhiệm vụ: Xem xét, đánh giá toàn diện (về tính khả thi, hiệu quả, pháp lý, kỹ thuật...) về dự toán kinh phí thực hiện chương trình theo từng thời kỳ.

5. Biểu mẫu về thực hiện lập dự toán chương trình theo quy định tại Phụ lục XI kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 08;

b) Quyết định phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 09;

c) Văn bản đề xuất điều chỉnh kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hằng năm theo Mẫu số 10;

d) Quyết định phê duyệt điều chỉnh kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện

chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích hằng năm theo Mẫu số 11.

Điều 19. Thời gian thẩm định, phê duyệt kế hoạch, dự toán thực hiện các nhiệm vụ của chương trình

1. Trong thời gian 15 ngày làm việc đối với các kế hoạch thực hiện chương trình, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do các cơ quan, tổ chức liên quan báo cáo.

2. Trong thời gian 15 ngày làm việc đối với dự toán kinh phí thực hiện chương trình, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ do các cơ quan, tổ chức liên quan báo cáo.

Mục 5

ĐỊNH MỨC CHI PHÍ, MỨC HỖ TRỢ

Điều 20. Chi hỗ trợ đối tượng sử dụng dịch vụ

1. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc và mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 24 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP, chi hỗ trợ sử dụng dịch vụ được tính như sau:

a) Đối với dịch vụ viễn thông bắt buộc:

Chi hỗ trợ cho đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc thông qua doanh nghiệp viễn thông đối với từng loại dịch vụ viễn thông bắt buộc được tính trên cơ sở mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc nhân (x) với sản lượng từng loại dịch vụ được hỗ trợ sử dụng theo chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích. Mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông bắt buộc tối đa bằng mức giá dịch vụ viễn thông bắt buộc do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Trường hợp doanh nghiệp viễn thông ban hành giá dịch vụ viễn thông bắt buộc thấp hơn giá do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, áp dụng theo giá cụ thể của doanh nghiệp khi tính mức hỗ trợ.

b) Đối với dịch vụ viễn thông phổ cập:

Mức hỗ trợ quy định cụ thể theo loại dịch vụ và đối tượng trong chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo từng thời kỳ.

Chi hỗ trợ cho các đối tượng sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập thông qua doanh nghiệp viễn thông cho từng đối tượng theo phương thức đặt hàng được tính trên cơ sở mức hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập tương ứng của từng đối tượng nhân (x) với sản lượng của từng loại dịch vụ viễn thông phổ cập của đối tượng được hỗ trợ tương ứng.

Trường hợp giá dịch vụ viễn thông phổ cập của doanh nghiệp viễn thông thấp hơn giá do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành, mức hỗ trợ tính theo mức giá của doanh nghiệp ban hành.

2. Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm về báo cáo chính xác số liệu, giá dịch vụ viễn thông do doanh nghiệp ban hành; đồng thời bảo đảm theo dõi cụ thể, chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu báo cáo theo các trường hợp mức hỗ trợ theo quy định tại khoản 4 Điều 24 Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

Điều 21. Xét duyệt định mức

1. Các loại định mức thực hiện xét duyệt bao gồm:

a) Định mức chi phí cung cấp dịch vụ viễn thông phổ cập theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP;

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) cho hoạt động lắp đặt thiết bị đầu cuối.

2. Trình tự xét duyệt:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ giao nhiệm vụ cho cơ quan đơn vị trực thuộc xây dựng các định mức quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Đơn vị được giao nhiệm vụ xây dựng định mức căn cứ kết quả xây dựng định mức báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức xét duyệt, thẩm định xem xét, ban hành định mức;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ giao cơ quan giúp việc quản lý định mức làm đầu mối tổ chức xét duyệt;

d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định thành lập Hội đồng thẩm định để tổ chức xét duyệt. Hội đồng thẩm định có thành viên là số lẻ: Chủ tịch Hội đồng là Lãnh đạo Bộ Khoa học và Công nghệ; thành viên Hội đồng là đại diện Lãnh đạo các cơ quan liên quan hoặc mời thêm các chuyên gia trong lĩnh vực (nếu cần). Các thành viên có ý kiến thẩm định độc lập.

3. Hồ sơ trình Hội đồng bao gồm:

a) Công văn đề nghị thẩm định;

b) Dự thảo định mức;

c) Báo cáo thuyết minh bao gồm: Phương pháp xây dựng định mức; báo cáo quá trình thực hiện xây dựng định mức; các căn cứ xây dựng định mức; quy trình thực hiện, mô tả kỹ thuật, thiết kế tiêu chuẩn, nội dung; Phiếu khảo sát thu thập số liệu và báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát (trong trường hợp sử dụng phương pháp khảo sát phân tích thực nghiệm thu thập dữ liệu từ thực tế); Báo cáo tiếp thu, giải trình, hoàn thiện dự thảo định mức đối với ý kiến góp ý của các cơ quan liên quan, ý kiến phản biện độc lập của chuyên gia (nếu có), ý kiến của đối tượng áp dụng định mức, đối tượng chịu tác động;

d) Các tài liệu khác phục vụ quá trình xây dựng định mức, đánh giá khả thi (nếu có).

Điều 22. Thẩm định định mức chi phí

1. Hội đồng thẩm định xem xét, đánh giá, kết luận đối với hồ sơ định mức chi phí dựa trên các nội dung sau:

- a) Cơ sở xây dựng định mức;
- b) Phương pháp xây dựng định mức;
- c) Trình tự, thủ tục xây dựng định mức;
- d) Phương pháp thu thập, xử lý, phân tích tính toán, xác định trị số của định mức;
- đ) Hình thức, bố cục trình bày định mức;
- e) Tính khả thi;
- g) Các vấn đề khác (nếu có);
- h) Kiến nghị (nếu có).

2. Thời gian thẩm định: Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, tài liệu, cơ quan được giao đầu mỗi thẩm định có trách nhiệm tổ chức thành lập Hội đồng để xét duyệt.

3. Kết luận thẩm định của Hội đồng thẩm định được thực hiện bằng hình thức bỏ phiếu, theo nguyên tắc quá bán; việc đánh giá thực hiện ở 3 mức như sau:

Mức 1: Đạt yêu cầu đề nghị ban hành;

Mức 2: Đạt yêu cầu nhưng phải chỉnh sửa trước khi đề nghị ban hành;

Mức 3: Không đạt yêu cầu phải xây dựng lại.

4. Kết quả thẩm định của Hội đồng được tổng hợp thể hiện trong Báo cáo thẩm định, bao gồm ý kiến kết luận và kiến nghị của Hội đồng. Báo cáo thẩm định kết quả xây dựng định mức là căn cứ để Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quyết định ban hành định mức chi phí.

Điều 23. Trình, phê duyệt ban hành định mức chi phí

1. Trong thời gian 07 ngày làm việc kể từ ngày có kết luận thẩm định đạt yêu cầu, Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam có trách nhiệm tiếp thu, hoàn thiện hồ sơ định mức trình Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt, ban hành.

2. Hồ sơ trình ban hành bao gồm:

- a) Văn bản trình của Quỹ Dịch vụ Viễn thông công ích Việt Nam;

b) Báo cáo thẩm định kết quả xây dựng định mức của Hội đồng thẩm định đạt yêu cầu đề nghị ban hành;

c) Dự thảo Quyết định ban hành;

d) Dự thảo Định mức (kèm theo) đề nghị ban hành.

3. Thời hạn ban hành: Trong thời gian 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành quyết định phê duyệt định mức.

Mục 6

BIỂU MẪU QUYẾT TOÁN THỰC HIỆN

CHƯƠNG TRÌNH CUNG CẤP DỊCH VỤ VIỄN THÔNG CÔNG ÍCH

Điều 24. Biểu mẫu báo cáo quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

Biểu mẫu báo cáo quyết toán, thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Phụ lục XII kèm theo Thông tư này, bao gồm:

1. Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ cung cấp dịch vụ viễn thông công ích; hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 01.

2. Báo cáo quyết toán kinh phí hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo Mẫu số 02.

3. Thông báo xét duyệt quyết toán kinh phí thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích theo Mẫu số 03.

Điều 25. Danh mục hồ sơ quyết toán các nhiệm vụ thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích

1. Hồ sơ quyết toán các nhiệm vụ

Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc doanh nghiệp được giao nhiệm vụ gửi 01 bộ hồ sơ đến Bộ Khoa học và Công nghệ để trình đề nghị thẩm tra, phê duyệt quyết toán. Hồ sơ bao gồm các tài liệu sau:

a) Phiếu trình/Văn bản đề nghị phê duyệt quyết toán (bản chính);

b) Báo cáo quyết toán (bản chính);

c) Báo cáo Kiểm toán độc lập bản chính (nếu có);

d) Các quyết định phê duyệt kế hoạch, dự toán, các văn bản pháp lý khác có liên quan (bản chính hoặc bản sao y bản chính);

đ) Hồ sơ chi tiết từng hợp đồng gồm các tài liệu (bản chính hoặc bản sao y bản chính): Hợp đồng và các phụ lục hợp đồng; các biên bản nghiệm thu khối

lượng hoàn thành theo giai đoạn thanh toán; biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành toàn bộ hợp đồng; biên bản thanh lý hợp đồng đối với trường hợp đã đủ điều kiện thanh lý hợp đồng theo quy định của pháp luật về hợp đồng; hóa đơn, chứng từ chuyển tiền;

e) Các kết luận của cơ quan Thanh tra, Kiểm toán nhà nước; kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật liên quan (nếu có); Báo cáo của Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc doanh nghiệp được giao nhiệm vụ kèm các tài liệu liên quan về tình hình chấp hành các kiến nghị của các cơ quan nêu trên (bản sao y bản chính);

g) Các tài liệu khác có liên quan (bản sao y bản chính).

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam hoặc doanh nghiệp được giao nhiệm vụ được gửi văn bản điện tử thay cho văn bản giấy. Văn bản điện tử phải đảm bảo thực hiện đúng quy định của pháp luật về công tác văn thư.

3. Trường hợp hỗ trợ thiết bị đầu cuối theo phương thức đấu thầu có lập dự án, hồ sơ lập, trình đề nghị phê duyệt quyết toán theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về quyết toán dự án hoàn thành.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 26. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện nhiệm vụ được giao tại khoản 3 Điều 34 của Nghị định số 295/2025/NĐ-CP.

2. Quỹ Dịch vụ viễn thông công ích Việt Nam và các doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm triển khai thực hiện việc lập, sử dụng và báo cáo theo các biểu mẫu quy định tại Thông tư này khi tham gia hoạt động viễn thông công ích.

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm triển khai, hướng dẫn đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông công ích theo hướng dẫn tại Thông tư này và hướng dẫn thực hiện chương trình cung cấp dịch vụ viễn thông công ích của Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Các đối tượng được hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cập, được hỗ trợ trang bị thiết bị đầu cuối có trách nhiệm đăng ký, kê khai theo đúng biểu mẫu và chịu trách nhiệm về các thông tin đã cung cấp.

Điều 27. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp giải quyết./

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó TTg Cp (đề b/c);
- VP Trung ương Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Bộ KH&CN: Bộ trưởng và các Thứ trưởng; Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; Công thông tin điện tử Bộ;
- Các doanh nghiệp viễn thông;
- Công báo, Công Thông tin điện tử Chính phủ;
- Lưu: VT, KHTC (250).

BỘ TRƯỞNG



Nguyễn Mạnh Hùng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
VĂN PHÒNG**

Số: 07 / SY-VP

Nơi nhận:

- Sở KH&CN;
- Công TTĐT thành phố;
- Lưu: VT, N.Đ.Thắng.

SAO Y

Hải Phòng, ngày 11 tháng 02 năm 2026

**KT. CHÁNH VĂN PHÒNG
PHÓ CHÁNH VĂN PHÒNG**



Nguyễn Thanh Hùng

